

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 254/BVTVSG-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ trụ sở chính: KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
- Điện thoại: 028.38733295 Fax: 028.38733033
- E-mail: info@spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng, năm 2021, đã được kiểm toán;
Giải trình lợi nhuận riêng, năm 2021 đã kiểm toán, tăng trên 10% so với cùng kỳ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất, năm 2021, đã được kiểm toán;
Giải trình lợi nhuận hợp nhất, năm 2021, đã được kiểm toán giảm quá 10% so với cùng kỳ;
Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất, năm 2021, đã kiểm toán giảm quá 5% so với trước kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

16/03/2022 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN,
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐIỀU QUANG TRUNG

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 255./BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình:

1. Biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đã kiểm toán so với cùng kỳ.
2. Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất, năm 2021, đã kiểm toán giảm quá 5% so với trước kiểm toán.

❖ Giải trình khoản 1

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021 Đã kiểm toán	Năm 2020 Đã kiểm toán	Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Báo cáo tài chính riêng				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,940,364,890	46,934,077,952	5,006,286,938	10.67%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,845,510,647	37,732,249,612	7,113,261,035	18.85%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,991,138,443	48,912,707,645	-13,921,569,202)	-28.46%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,980,929,637	37,000,577,086	-13,019,647,449)	-35.19%

Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính riêng năm 2021 của SPC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- ✓ Mặc dù lãi gộp bán hàng năm 2021 giảm 36,2 tỉ so với năm 2020, nhưng nhờ kiểm soát tốt chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là 25,6 tỉ và doanh thu tài chính tăng 17,8 tỉ so với năm 2020, nên lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán, tăng 18,85%.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh là 17,8 tỉ. SPC nhận cổ tức từ CTCP TM Mộc Hoá là 689.976.000 đồng và lợi nhuận chuyển về của CTCP BVTV Sài Gòn – Cambodia là 16.961.395.924 đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán là 23,9 tỉ, giảm 35,19% so với năm 2020. Năm 2021 có thể thấy là một năm đầy thách thức đối với nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng. Ảnh hưởng nghiêm trọng, kéo dài của tình hình dịch bệnh Covid 19, hạn chế giao thương và các chỉ thị cách ly xã hội đã làm trì trệ hoạt động sản xuất kinh doanh không chỉ trong nước mà còn cả các hoạt động xuất nhập khẩu.

Bên cạnh đó, tình hình thị trường gặp nhiều thách thức, đặc biệt là giá nhập các nguyên liệu đều tăng cao, tình hình tài chính của một số khách hàng bị ảnh hưởng do dịch bệnh và sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ cạnh tranh cũng đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ Giải trình khoản 2

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021 Đã kiểm toán	Năm 2021 Trước kiểm toán	Chênh lệch giữa đã kiểm toán so với trước kiểm toán	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Báo cáo tài chính riêng				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,940,364,890	51,871,207,342	69,157,548	0.1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,845,510,647	44,889,245,058	-43,734,411	-0.1%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,991,138,443	37,282,548,663	-2,291,410,220	-6.1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,980,929,637	26,103,173,459	-2,122,243,822	-8.1%

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là 23,9 tỉ, giảm 8,1% so với báo cáo trước kiểm toán, nguyên nhân:

- ✓ Điều chỉnh dự phòng công nợ phải thu Lào là 1.305.802.612 đồng.
- ✓ Kiểm toán loại trừ bút toán CTCP TM Mộc Hoá chuyển cổ tức về SPC là 689.976.000 đồng, nên doanh thu tài chính giảm.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đã kiểm toán.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐIỀU QUANG TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

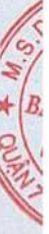
S.D.N.C

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-44



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên
Ông Huỳnh Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Huyền	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022



Số: 070322. 003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 03 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		500.249.623.486	504.350.966.595
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.814.041.943	52.001.319.970
111	1. Tiền		14.814.041.943	34.001.319.970
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.475.334.368	164.296.549.025
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	161.972.877.821	179.048.076.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.519.042.615	2.237.275.843
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	27.167.677.656	22.445.571.645
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.184.263.724)	(39.434.375.280)
140	IV. Hàng tồn kho	09	297.593.435.789	286.967.326.076
141	1. Hàng tồn kho		299.680.918.423	295.121.796.961
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.087.482.634)	(8.154.470.885)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.366.811.386	1.085.771.524
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	567.227.410	776.765.292
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.762.387.715	301.644.952
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	37.196.261	7.361.280
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.955.881.509	62.671.130.916
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		889.267.500	889.267.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	889.267.500	889.267.500
220	II. Tài sản cố định		31.774.905.706	30.348.170.796
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.818.898.327	23.200.481.937
222	- Nguyên giá		131.745.132.738	126.162.033.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.926.234.411)	(102.961.551.122)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	3.182.191.244	4.284.713.720
225	- Nguyên giá		6.008.312.210	6.008.312.210
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.826.120.966)	(1.723.598.490)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.773.816.135	2.862.975.139
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.543.635.115)	(1.454.476.111)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		470.252.335	560.706.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		470.252.335	560.706.880
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.930.064.029	14.981.593.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.930.064.029	14.981.593.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		563.205.504.995	567.022.097.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.468.918.510	350.404.636.561
310	I. Nợ ngắn hạn		318.961.629.298	340.891.300.945
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	139.607.034.366	184.219.385.788
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.598.419.694	151.309.169
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.460.317.410	1.831.185.610
314	4. Phải trả người lao động		5.600.833.290	13.362.960.737
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	269.253.624	4.167.480.542
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.262.436.714	13.668.377.367
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	158.163.334.200	123.490.601.732
330	II. Nợ dài hạn		9.507.289.212	9.513.335.616
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.320.554.000	2.460.554.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.186.735.212	7.052.781.616
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		234.736.586.485	216.617.460.950
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	234.736.586.485	216.617.460.950
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		57.219.196.198	49.699.146.276
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.434.674.469	60.835.598.856
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.589.163.822	23.103.349.244
421b	LNST chưa phân phối năm nay		44.845.510.647	37.732.249.612
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>563.205.504.995</u>	<u>567.022.097.511</u>

Bùi Thị Diễm Phúc
 Bùi Thị Diễm Phúc
 Người lập

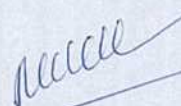
Bùi Thị Ánh Tuyết
 Bùi Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng

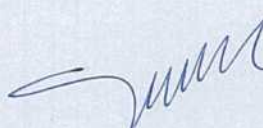


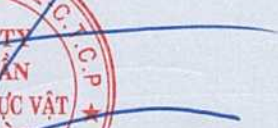
Nguyễn Quốc Dũng
 Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	757.430.636.777	837.389.193.191
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.448.482.949	15.556.606.958
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		751.982.153.828	821.832.586.233
11	4. Giá vốn hàng bán	24	585.772.513.799	619.404.505.699
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.209.640.029	202.428.080.534
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21.083.101.604	3.236.754.278
22	7. Chi phí tài chính	26	22.435.625.404	19.320.600.350
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.983.454.040	7.005.830.654
25	8. Chi phí bán hàng	27	96.897.105.526	118.167.397.519
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.340.253.612	22.721.809.301
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.619.757.091	45.455.027.642
31	11. Thu nhập khác	29	3.696.737.661	3.845.251.351
32	12. Chi phí khác	30	1.376.129.862	2.366.201.041
40	13. Lợi nhuận khác		2.320.607.799	1.479.050.310
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.940.364.890	46.934.077.952
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.094.854.243	9.201.828.340
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>44.845.510.647</u>	<u>37.732.249.612</u>


Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập


Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		791.880.084.534	818.429.718.164
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(689.883.289.683)	(652.854.725.554)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(79.982.752.215)	(81.685.237.821)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.202.702.724)	(6.916.276.829)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.101.828.340)	(12.222.962.650)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.487.942.194	17.386.192.027
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.193.203.739)	(60.362.418.162)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(36.995.749.973)</i>	<i>21.774.289.175</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.570.696.183)	(4.583.884.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		270.900.000	320.704.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.657.434.244	6.328.366.052
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>4.357.638.061</i>	<i>2.065.185.884</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		354.822.951.666	263.211.462.781
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(319.100.664.198)	(256.826.159.770)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(915.601.404)	(653.596.416)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.816.304.358)	(17.572.886.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>17.990.381.706</i>	<i>(11.841.179.405)</i>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.647.730.206)	11.998.295.654
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.001.319.970	39.109.678.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		460.452.179	893.346.218
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>37.814.041.943</u>	<u>52.001.319.970</u>

Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

330
C
C
lo v
S
V7-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.300.000.000 đồng; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 484 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 477 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Dịch bệnh Covid kéo dài đã ảnh hưởng gây nhiều khó khăn đến nền kinh tế nói chung và ảnh hưởng trực tiếp đến Công ty nói riêng khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 giảm 36,218 tỷ đồng tương đương với 17,89% so với năm 2020. Bên cạnh đó, trong năm tài chính Công ty thực hiện thay đổi một số chính sách bán hàng với chính sách chiết khấu thương mại sẽ giảm thay vào đó tăng chính sách tặng hàng khuyến mãi có điều kiện, điều này dẫn tới các khoản giảm trừ doanh thu năm này giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

M.S.U.N.
232-
TY
LƯU
C V A
ĐƠN
CHÍNH

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (22.661 VND/USD);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (22.946 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

1001
CP
TRÁCH
HÀNH
D. HOA

1001
CP
TRÁCH
HÀNH
D. HOA

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	422.159.491	5.566.805.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.896.906.352	28.434.514.732
Tiền đang chuyển	2.494.976.100	-
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	18.000.000.000
	<u>37.814.041.943</u>	<u>52.001.319.970</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 23.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa ⁽³⁾	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 31/12/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 13.103.590.168 LAK, tương ứng 25.518.361.697 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ

ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

ố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
tài thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
<i>khách hàng nước ngoài</i>				
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	67.349.205.733	(25.286.247.303)	1.305.802.612	(26.592.049.915)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	38.862.764.218	(25.286.247.303)	60.302.551.307	(26.592.049.915)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	28.486.441.515	-	35.165.449.962	-
Các khách hàng khác	-	-	23.791.418.065	-
<i>khách hàng trong nước</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.044.829.044	-	1.345.683.280	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.497.580.000	-	118.745.525.510	(12.030.821.990)
Đại lý Văn Lân	105.333.095	-	4.140.507.947	-
Đại lý Thành Y	3.410.474.792	-	8.566.922.895	-
Cửa hàng Vật tư công nghiệp nông nghiệp Đào Công An	3.901.838.859	-	6.081.792.693	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	2.747.732.454	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.956.147.569	(3.389.393.558)
Đại lý Lệ Thùy	745.494.750	-	3.389.393.558	(3.275.568.294)
Các khách hàng khác	76.253.159.696	(5.380.252.943)	3.809.996.269	(5.365.860.138)
	161.972.877.821	(37.331.462.098)	179.048.076.817	(38.622.871.905)
	71.915.971.352	(25.286.247.303)	63.097.375.974	(26.592.049.915)

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

105-C
 G TY
 ẨM HỮU H
 KIỂM TO
 ASC
 KIỂM - TP

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ PCCC 4/10	-	-	920.000.000	-
Quality Biz Chem India PVT Ltd	979.407.000	-	-	-
Trung tâm Nghiên cứu Phân bón & Dinh dưỡng cây trồng	198.000.000	-	-	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Trả trước cho người bán khác	921.875.615	(160.400.000)	897.515.843	(160.400.000)
	<u>2.519.042.615</u>	<u>(580.160.000)</u>	<u>2.237.275.843</u>	<u>(580.160.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.961.395.924	-	10.354.998.508	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.424.658	-	25.643.836	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	364.698.418	-	53.456.662	-
Tạm ứng	694.406.693	-	714.742.846	-
Ký cược, ký quỹ	109.500.000	-	104.000.000	-
Thuế GTGT được hoàn	-	-	9.052.017.762	-
Chiết khấu sản lượng được nhận từ KoLon	6.408.530.800	-	-	-
Phải thu khác	2.591.721.163	(272.641.626)	2.140.712.031	(231.343.375)
	<u>27.167.677.656</u>	<u>(272.641.626)</u>	<u>22.445.571.645</u>	<u>(231.343.375)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	889.267.500	-	889.267.500	-
	<u>889.267.500</u>	<u>-</u>	<u>889.267.500</u>	<u>-</u>

c)	Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	16.961.395.924	-	10.354.998.508	-
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)				

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.286.247.303	-	35.165.449.962	8.573.400.047
- Các khoản khác	14.046.425.603	1.148.409.182	13.855.871.763	1.013.546.398
	<u>39.332.672.906</u>	<u>1.148.409.182</u>	<u>49.021.321.725</u>	<u>9.586.946.445</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	149.118.803.760	-	112.425.825.971	-
Công cụ, dụng cụ	374.668.990	-	296.259.350	-
Thành phẩm	146.344.361.942	(2.087.482.634)	172.343.334.035	(8.154.470.885)
Hàng hoá	3.843.083.731	-	10.056.377.605	-
	<u>299.680.918.423</u>	<u>(2.087.482.634)</u>	<u>295.121.796.961</u>	<u>(8.154.470.885)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.880.020.084 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bê chai, bao bì bị bục xì...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm (Xem Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.474.921.879	43.232.648.612	17.848.008.005	2.334.264.867	1.272.189.696	126.162.033.059
- Mua trong năm	-	1.061.590.909	4.413.236.286	-	-	5.474.827.195
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.154.546	2.321.387.570	-	-	-	2.403.542.116
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.756.364)	(1.061.116.904)	(101.760.000)	(33.636.364)	(2.295.269.632)
Số dư cuối năm	61.557.076.425	45.516.870.727	21.200.127.387	2.232.504.867	1.238.553.332	131.745.132.738
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.783.990.998	36.074.639.104	17.516.804.859	2.316.093.147	1.270.023.014	102.961.551.122
- Khấu hao trong năm	1.986.937.730	2.829.670.816	430.274.661	10.903.032	2.166.682	5.259.952.921
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.756.364)	(1.061.116.904)	(101.760.000)	(33.636.364)	(2.295.269.632)
Số dư cuối năm	47.770.928.728	37.805.553.556	16.885.962.616	2.225.236.179	1.238.553.332	105.926.234.411
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.690.930.881	7.158.009.508	331.203.146	18.171.720	2.166.682	23.200.481.937
Tại ngày cuối năm	13.786.147.697	7.711.317.171	4.314.164.771	7.268.688	-	25.818.898.327

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.956.593.519 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.693.490.129 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền đẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.008.312.210	6.008.312.210
Số dư cuối năm	<u>6.008.312.210</u>	<u>6.008.312.210</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.723.598.490	1.723.598.490
- Trích khấu hao	1.102.522.476	1.102.522.476
Số dư cuối năm	<u>2.826.120.966</u>	<u>2.826.120.966</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.284.713.720	4.284.713.720
Tại ngày cuối năm	<u>3.182.191.244</u>	<u>3.182.191.244</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, Bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Số dư cuối năm	<u>3.213.389.900</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>4.317.451.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	487.498.090	533.175.000	433.803.021	1.454.476.111
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	35.000.004	89.159.004
Số dư cuối năm	<u>541.657.090</u>	<u>533.175.000</u>	<u>468.803.025</u>	<u>1.543.635.115</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.725.891.810	-	137.083.329	2.862.975.139
Tại ngày cuối năm	<u>2.671.732.810</u>	<u>-</u>	<u>102.083.325</u>	<u>2.773.816.135</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 đồng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	99.269.500	207.584.059
Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.094.274	322.317.597
Chi phí thuê kho	271.863.636	246.863.636
	<u>567.227.410</u>	<u>776.765.292</u>

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.843.552	165.607.780
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	358.305.116	814.527.841
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.475.975.087	13.940.663.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.940.274	60.794.301
	13.930.064.029	14.981.593.801

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Eastchem Co., Ltd	14.988.671.390	14.988.671.390	52.015.518.295	52.015.518.295
Kolon Global Corporation	15.428.890.400	15.428.890.400	20.537.949.600	20.537.949.600
UPL Management DMCC	13.767.600.000	13.767.600.000	-	-
UPL Co., Ltd	-	-	19.537.257.950	19.537.257.950
Jiangsu Sinamyang International	17.040.461.407	17.040.461.407	3.135.191.290	3.135.191.290
Lier Chemical Co., Ltd	-	-	14.645.116.500	14.645.116.500
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	10.273.777.615	10.273.777.615	9.245.156.214	9.245.156.214
Phải trả các đối tượng khác	68.107.633.554	68.107.633.554	65.103.195.939	65.103.195.939
	139.607.034.366	139.607.034.366	184.219.385.788	184.219.385.788

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết		
- Đại lý Huỳnh Thị Trông	513.116.625	-
- Đại lý Huế Bắc	452.076.030	-
- Đại lý Bích Đào	434.016.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	199.211.039	151.309.169
	1.598.419.694	151.309.169

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.287.680	92.146.074	20.943.838.325	20.916.547.688	1.012.942.188	20.916.547.688	-	114.149.031	-	-	-	114.149.031
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.073.600	-	1.015.015.788	1.012.942.188	7.094.854.243	6.101.828.340	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.601.828.340	829.686.694	829.686.694	1.447.958.825	993.857.771	37.196.261	-	-	-	2.594.854.243	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	126.974.816	-	126.974.816	-	696.644.689	-	-	-	-	-	751.314.136
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	10.236.380	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	10.236.380	-	10.236.380	-	15.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	7.361.280	1.831.185.610	31.346.353.875	29.747.057.056	37.196.261	37.196.261	3.460.317.410					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	121.025.640.328	121.025.640.328	351.056.251.666	317.136.859.198	154.945.032.796	154.945.032.796
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	17.075.371.871	17.075.371.871	58.839.973.079	64.697.958.210	11.217.386.740	11.217.386.740
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	26.663.881.442	26.663.881.442	83.125.730.951	69.705.287.857	40.084.324.536	40.084.324.536
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	68.213.255.615	68.213.255.615	183.249.305.448	151.268.563.993	100.193.997.070	100.193.997.070
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	3.063.720.000	3.063.720.000	20.304.045.453	21.349.591.253	2.018.174.200	2.018.174.200
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	5.939.411.400	5.939.411.400	5.537.196.735	10.115.457.885	1.361.150.250	1.361.150.250
- Vay cá nhân ⁽⁶⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

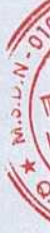
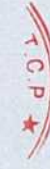
ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

hố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	Giá trị
	VND	VND	Tăng	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.464.961.404	2.464.961.404	3.218.301.404	3.218.301.404
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	-	-	387.940.000	387.940.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁹⁾	-	-	365.400.000	365.400.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁰⁾	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404
	123.490.601.732	123.490.601.732	354.274.553.070	158.163.334.200
			319.601.820.602	158.163.334.200



ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

hố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

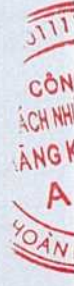
Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	6.409.620.000	6.409.620.000	-	1.893.700.000	4.515.920.000	4.515.920.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	-	-	1.939.700.000	39.655.000	1.900.045.000	1.900.045.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁹⁾	-	-	1.827.000.000	30.450.000	1.796.550.000	1.796.550.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁰⁾	3.108.123.020	3.108.123.020	-	915.601.404	2.192.521.616	2.192.521.616
	<u>9.517.743.020</u>	<u>9.517.743.020</u>	<u>3.766.700.000</u>	<u>2.879.406.404</u>	<u>10.405.036.616</u>	<u>10.405.036.616</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	(3.218.301.404)	(2.464.961.404)	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>7.052.781.616</u>	<u>7.052.781.616</u>			<u>7.186.735.212</u>	<u>7.186.735.212</u>

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	54.000.000	-
Mối quan hệ				



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích bán sửa đổi số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND; Trong đó khoản vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước: 1.500.000 USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
 - Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 11.217.386.740 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.084.324.536 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 093/2021-HĐCVHM/NHCT92 ngày 02/06/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thẻ chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 100.193.997.070 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1255/2021/5778006/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản - biện pháp đảm bảo bổ sung số 969A/2020/5778006/HĐBĐ ngày 16/06/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.018.174.200 VND.

05 -
3 TY
H HUU
EM T
ASO
IEM - T
...O.D.N.03
C
BẢO
S
QUAN T

(5) Hợp đồng tín dụng số HĐTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.361.150.250 VND.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.515.920.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.

(8.1) Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày ngày 25/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 793.100.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 753.445.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 158.620.000 VND.

(8.2) Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.146.600.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.146.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 229.320.000 VND.



063

CÔNG
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
TP.H

(9.1) Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 504.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 495.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 100.800.000 VND.

(9.2) Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.323.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.300.950.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 264.600.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(10.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 VND;
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 583.062.444 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 466.449.996 VND.

(10.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.208.210.000 VND;
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 1.609.459.172 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 449.151.408 VND.

223
TY
ÁN
ỤC V
ÓN
50

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	42.044.681.136	56.795.279.524	204.922.676.478
Lãi trong năm trước	-	-	-	37.732.249.612	37.732.249.612
Chi trả cổ tức năm 2019	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.654.465.140	(7.654.465.140)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.654.465.140)	(7.654.465.140)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(482.000.000)	(482.000.000)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	49.699.146.276	60.835.598.856	216.617.460.950
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	49.699.146.276	60.835.598.856	216.617.460.950
Lãi trong năm nay	-	-	-	44.845.510.647	44.845.510.647
Chi trả cổ tức năm 2020	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.520.049.922	(7.520.049.922)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.520.049.922)	(7.520.049.922)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(269.600.000)	(269.600.000)
Truy thu thuế (*)	-	-	-	(1.035.735.190)	(1.035.735.190)
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	57.219.196.198	71.434.674.469	234.736.586.485

(*) Quyết định thanh tra số 1327/QĐ-CT ngày 26/10/2020 và Biên bản thanh tra ngày 09/03/2021 của Cục thuế tỉnh Kiên Giang tại Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		37.732.249.612
Thù lao HĐQT, BKS		132.000.000
Lợi nhuận để phân phối các quỹ	100,00	37.600.249.612
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	7.520.049.922
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00	7.520.049.922
Chi trả cổ tức (17% vốn điều lệ)	47,61	17.901.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,39	4.659.149.768

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.000.000	59,33	62.470.000.000
- Các cổ đông khác	40,67	42.830.000.000	40,67	42.830.000.000
	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.262.510.650	934.396.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.901.000.000	17.901.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(16.816.304.358)	(17.572.886.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.816.304.358)	(17.572.886.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.347.206.292</u>	<u>1.262.510.650</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	57.219.196.198	49.699.146.276
	57.219.196.198	49.699.146.276

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty hiện đang cho thuê tài sản là nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- Từ 1 năm trở xuống	1.015.581.818	922.363.636
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	278.727.273

b) Tài sản thuê ngoài	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty hiện đang thuê nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- Từ 1 năm trở xuống	2.454.363.636	965.063.636
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.085.727.273	744.363.636

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông được với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	76.419,73	357.087,99

d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	757.430.636.777	837.389.193.191
	757.430.636.777	837.389.193.191
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	191.538.108.353	196.584.660.875

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.006.525.285	7.054.963.745
Hàng bán bị trả lại	2.802.033.471	5.440.994.274
Giảm giá hàng bán	1.639.924.193	3.060.648.939
	5.448.482.949	15.556.606.958

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	591.816.470.558	618.027.879.351
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	23.031.492	20.425.535
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.066.988.251)	1.356.200.813
	585.772.513.799	619.404.505.699
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	2.062.249.827	8.441.287.340
Tổng giá trị mua vào:		

05
 3 TY
 M HƯ
 IEM
 AS
 KIEM
 M.S.D

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	624.240.558	668.210.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.651.371.924	1.012.304.832
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.807.489.087	1.121.014.280
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	435.076.093
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35	148.381
	21.083.101.604	3.236.754.278
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	17.651.371.924	985.680.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	6.983.454.040	7.005.830.654
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	12.345.567.637	9.237.181.137
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	106.479.280	123.468.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.419.755.004	2.954.119.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	538.538.797	-
Chi phí tài chính khác	41.830.646	-
	22.435.625.404	19.320.600.350

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.381.263.684	30.936.612.504
Chi phí nhân công	48.512.393.344	52.032.324.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.384.664	1.004.925.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.780.801.234	17.495.086.952
Chi phí khác bằng tiền	8.950.262.600	16.698.447.807
	96.897.105.526	118.167.397.519

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.082.427	1.022.553.792
Chi phí nhân công	9.518.421.388	8.251.648.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	622.166.077	729.249.137
Hoàn nhập dự phòng	(1.250.111.556)	1.163.780.491
Thuế, phí, và lệ phí	494.552.112	544.261.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.367.447.342	3.678.390.880
Chi phí khác bằng tiền	5.164.695.822	7.331.925.625
	18.340.253.612	22.721.809.301

C.T.
HẠN
TOÁN
C
TP. H
N.03
C
C
BẢO V
S
VIỆN 7-

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	246.409.089	320.704.545
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	74.737.459	163.300.620
Thu nhập bán phế liệu	71.749.091	64.597.271
Thu nhập từ bán phuy	1.123.454.545	932.090.909
Thu nhập cho thuê kho	1.907.177.283	2.004.087.403
Thu nhập khác	273.210.194	360.470.603
	3.696.737.661	3.845.251.351

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	588.233.125	2.193.745.747
Các khoản bị phạt	751.552.596	64.427.098
Chi phí khác	36.344.141	108.028.196
	1.376.129.862	2.366.201.041

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	51.940.364.890	46.934.077.952
Các khoản điều chỉnh tăng	1.455.516.542	1.047.503.260
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	916.977.745	777.264.969
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	538.538.797	270.238.291
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.921.610.215)	(1.994.439.513)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.651.371.924)	(1.012.304.832)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(270.238.291)	(65.156.936)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	-	(916.977.745)
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.474.271.217	45.987.141.699
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	-	45.767.141.699
- Hoàn nhập Quỹ nghiên cứu sáng kiến và khen thưởng	-	220.000.000
	7.094.854.243	9.201.828.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)	7.094.854.243	9.153.428.340
- Hoàn nhập Quỹ nghiên cứu sáng kiến và khen thưởng (thuế suất 22%)	-	48.400.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.601.828.340	4.622.962.650
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.101.828.340)	(12.222.962.650)
	2.594.854.243	1.601.828.340
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh		

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.628.690.298	486.113.017.965
Chi phí nhân công	73.321.293.294	72.941.756.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.451.634.401	7.065.687.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.765.156.726	29.263.327.904
Chi phí khác bằng tiền	18.893.425.412	36.364.020.439
	<u>448.060.200.131</u>	<u>631.747.809.897</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.814.041.943	-	52.001.319.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.029.822.977	(37.604.103.724)	202.382.915.962	(38.854.215.280)
	<u>227.843.864.920</u>	<u>(37.604.103.724)</u>	<u>254.384.235.932</u>	<u>(38.854.215.280)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			165.350.069.412	130.543.383.348
Phải trả người bán, phải trả khác			152.190.025.080	200.348.317.155
Chi phí phải trả			269.253.624	4.167.480.542
			<u>317.809.348.116</u>	<u>335.059.181.045</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.814.041.943	-	-	37.814.041.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.536.451.753	889.267.500	-	152.425.719.253
	<u>189.350.493.696</u>	<u>889.267.500</u>	<u>-</u>	<u>190.239.761.196</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.001.319.970	-	-	52.001.319.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.639.433.182	889.267.500	-	163.528.700.682
	<u>214.640.753.152</u>	<u>889.267.500</u>	<u>-</u>	<u>215.530.020.652</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	158.163.334.200	7.186.735.212	-	165.350.069.412
Phải trả người bán, phải trả khác	149.869.471.080	2.320.554.000	-	152.190.025.080
Chi phí phải trả	269.253.624	-	-	269.253.624
	<u>377.286.058.904</u>	<u>9.507.289.212</u>	<u>-</u>	<u>386.793.348.116</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	123.490.601.732	7.052.781.616	-	130.543.383.348
Phải trả người bán, phải trả khác	197.887.763.155	2.460.554.000	-	200.348.317.155
Chi phí phải trả	4.167.480.542	-	-	4.167.480.542
	<u>325.545.845.429</u>	<u>9.513.335.616</u>	<u>-</u>	<u>335.059.181.045</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	354.822.951.666	263.211.462.781
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	319.100.664.198	256.172.563.354
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	915.601.404	653.596.416

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.699.150.370	176.283.003.458	751.982.153.828
Tài sản bộ phận	495.856.299.262	67.349.205.733	563.205.504.995
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.787.914.766	-	7.787.914.766

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cổ đông lớn

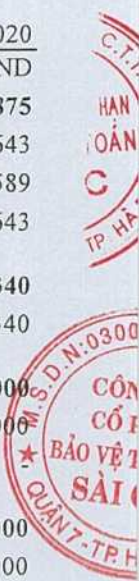
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.538.108.353	196.584.660.875
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	14.082.026.365	16.323.466.643
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	161.812.217.295	163.937.727.589
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	15.643.864.693	16.323.466.643
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	2.062.249.827	8.441.287.340
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.062.249.827	8.441.287.340
Doanh thu hoạt động tài chính	17.651.371.924	985.680.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	689.976.000	985.680.000
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	16.961.395.924	
Chia cổ tức	10.619.934.000	10.619.934.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	10.619.934.000	10.619.934.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	71.915.971.352	63.097.375.974
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	38.889.724.693	35.165.449.962
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	30.981.417.615	23.791.418.065
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.044.829.044	4.140.507.947
Phải thu ngắn hạn khác	16.961.395.924	10.354.998.508
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	16.961.395.924	10.354.998.508




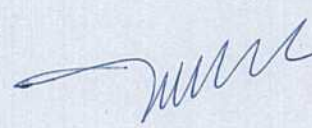
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch HĐQT	393.380.492	424.375.050
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	489.805.090	479.205.239
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên HĐQT	52.000.000	36.000.000
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT	52.000.000	21.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	388.174.250	393.814.191
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	374.208.307	399.142.313

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập


Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

